



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

*(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

---

Tên phòng thí nghiệm:	<b>Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng, Chi nhánh Hải Phòng</b>
<i>Laboratory:</i>	<i><b>Hardline Laboratory, Hai Phong Branch</b></i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	<b>Công ty SGS Việt Nam TNHH</b>
<i>Organization:</i>	<i><b>SGS Vietnam Ltd</b></i>
Số hiệu/ Code:	<b>VILAS 237</b>
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	<b>ISO/IEC 17025:2017</b>
Lĩnh vực:	<b>Cơ</b>
<i>Field:</i>	<i><b>Mechanical</b></i>
Người quản lý/ <i>Laboratory manager:</i>	<b>Ung Thanh Vân</b>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	<b>từ ngày / 5 /2026 đến ngày 23/02/2027</b>
Địa chỉ/ <i>Address:</i>	<b>198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP.Hồ Chí Minh</b> <i>198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City</i>
Địa điểm/ <i>Location:</i>	<b>Lô CN 8.2 Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, TP. Hải Phòng</b> <i>Lot CN 8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City</i>
Điện thoại/ <i>Tel:</i>	<b>0225 3 552 722</b>
Email:	<b>sgs.haiphong@sgs.com</b>
Website:	<b>www.vn.sgs.com</b>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing: Mechanical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Nến <i>Candle</i></b>	Kiểm tra yêu cầu an toàn cho dụng cụ đốt nến <i>Checking for Safety Requirements for Candle Burners Performance</i>		<b>(a)</b> ASTM F2601-25 Clause 5.3
2.		Kiểm tra an toàn cho ly đựng nến Tealight và nến Taper <i>Checking for Safety Requirements for Tealight and Taper Candle Holders</i>		<b>(a)</b> ASTM F2601-25 Clause 5.3, 5.4
3.		Kiểm tra độ vững <i>Checking for stability</i>	(10° ~ 10,2°)	<b>(a)</b> ASTM F2601-25 Clause 5.5
4.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 3 tuổi <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 3 years</i></b>	Kiểm tra mối nguy của sản phẩm khi sử dụng đúng chức năng <i>Checking for product hazards during normal use</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, a (Loại trừ/ <i>Except</i> 5.16 đến/ <i>to</i> 5.20 AS/NZS ISO 8124.1:2023)
5.		Kiểm tra mối nguy của sản phẩm khi sử dụng sai mục đích <i>Checking for Reasonably foreseeable abuse</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, b
6.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ (Xác định xem đồ chơi hoặc các chi tiết nhỏ có lọt hoàn toàn vào trong ống trụ) <i>Checking for Small parts (Determine whether toy or component small parts fits entirely within cylinder)</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Clause 4.4.1 Section 10, c

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
7.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 3 tuổi <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 3 years</i></b>	Kiểm tra hình dáng và kích thước của đồ chơi (xác định xem có chi tiết nào của đồ chơi nhô ra khỏi đáy dĩa dưỡng thử) <i>Checking for shape and size of certain toy (Determine whether certain toy passes entirely through test template)</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, d, e, f, g, h (Loại trừ/ <i>Except</i> 4.5.1.4 AS/NZS ISO 8124.1:2023)
8.		Kiểm tra sử dụng thông thường đối với đồ chơi dán nhãn có thể giặt <i>Normal use testing for washable-labeled toys</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, a & AS/NZS ISO 8124.1:2023 clause 5.23
9.		Thử rơi tự do <i>Drop test</i>	135 ± 5cm; < 1,4 kg; 10 lần/ <i>times</i>	<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, a & AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.2
10.		Thử lật đồ chơi lớn và cồng kềnh <i>Tip over test for Large and bulky toys</i>	3 lần/ <i>times</i>	<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, a & AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.3

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	<p align="center"><b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 3 tuổi</b> <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 3 years</i></p>	Thử xoắn <i>Torque Test</i>	(0,45 ± 0,02) N.m	<p align="center"><b>(b)</b></p> <p align="center">Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, a &amp; AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.5</p>
12.		Thử kéo <i>Tension test</i>	(70 ± 2) N	<p align="center"><b>(b)</b></p> <p align="center">Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, a &amp; AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.6</p>
13.		Thử nén <i>Compression test</i>	(114 ± 2) N	<p align="center"><b>(b)</b></p> <p align="center">Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 10, a &amp; AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.7</p>
14.		Kiểm tra khả năng tiếp cận pin <i>Checking for battery accessibility</i>		<p align="center"><b>(b)</b></p> <p align="center">Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023 Section 19 &amp; AS/NZS 62115:2018 Clause 13, &amp; AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.4.1</p>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
15.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 3 tuổi <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 3 years</i></b>	Kiểm tra động năng của đồ chơi có chức năng bắn hoặc phóng ra <i>Checking for Kinetic energy for Projectile</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Projectile Toys) Safety Standard 2020 + Amd 2021 Section 9 & AS/NZS ISO 8124.1:2019 + A1:2020 + A2:2020 Clause 4.18, 4.19
16.		Kiểm tra ghi nhãn của đồ chơi có chức năng bắn hoặc phóng ra <i>Checking for labeling for Projectile</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Projectile Toys) Safety Standard 2020 + Amd 2021 Section 13
17.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs</i></b>	Kiểm tra mối nguy của sản phẩm khi sử dụng đúng chức năng <i>Checking for Normal Use</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys Containing Magnets) Safety Standard 2020 section 9 (1)(a) (Loại trừ/ Except 5.16 đến/ to 5.20 AS/NZS ISO 8124.1:2019 + A1:2020 + A2:2020)
18.		Thử chỉ số từ thông của nam châm, thành phần có nam châm và từ trường <i>Flux index of Magnet and magnetic components tests</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys Containing Magnets) Safety Standard 2020 section 9 (1) (b) & AS/NZS ISO 8124.1:2019 + A1:2020 + A2:2020 Clause 4.31

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
19.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs</i></b>	Thử kéo xoắn nam châm <i>Magnet torque, tension</i>		<b>(b)</b> Consumer Goods (Toys Containing Magnets) Safety Standard 2020 section 9 (1) (b) & AS/NZS ISO 8124.1:2019 + A1:2020 + A2:2020 Clause 4.31
20.		Đánh giá trực quan vật liệu bằng mắt thường và tốc độ cháy của vật liệu nhồi <i>Materials visually assessed by unaided eye (clean and free from infestation) and Stuffing Burn Rate</i>		<b>(b)</b> LHLN-HP-TST-SOP-9766:2025 (Ref Pennsylvania Stuffed Toy Regulations 8.3)
21.		Thử tốc độ cháy cho vật liệu vải <i>Flammability test for fabric</i>		<b>(b)</b> LHLN-HP-TST-SOP-9766:2025 (Ref Pennsylvania Stuffed Toy Regulations 8.1)
22.		Thử tốc độ cháy cho vật liệu không phải vải <i>Flammability test for non-fabric</i>		<b>(b)</b> LHLN-HP-TST-SOP-9766:2025 (Ref Pennsylvania Stuffed Toy Regulations 8.2)
23.		Kiểm tra đánh dấu súng đồ chơi, đồ giống và đồ giả súng <i>Checking for Marking of toy, look-alike, and imitation firearms</i>		<b>(b)</b> 16 CFR part 1272 (June 26, 2023)
24.		Thử khả năng cháy <i>Flammability test</i>		<b>(a)</b> EN 71-2:2025 BS EN 71-2:2025
25.		<b>Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) <i>Toys (plush, plastic, wooden)</i></b>	Kiểm tra biểu tượng dành cho thiết bị điện, điện tử <i>Check Marking of electrical and electronic equipment</i>	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi</b> <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs</i>	Kiểm tra các chi tiết nhỏ (cho trẻ < 36 tháng). (Xác định xem đồ chơi hoặc các chi tiết nhỏ có lọt hoàn toàn vào trong ống trụ) <i>Checking for Small parts (For children under 36 months). (Determine whether toy or component small parts fits entirely within cylinder)</i>	Đường kính trụ/ <i>cylinder diameter</i> (31,7 ± 0,1) mm	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.4.1
27.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ (cho trẻ > 36 tháng) <i>Checking for Small parts (For children 36 months and over)</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.4.2
28.		Thử xoắn <i>Torque Test</i>	0,45 ± 0,02 Nm	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.22.5, 4
29.		Thử uốn <i>Flexibility test</i>	Lực/ <i>Force</i> : (70 ± 2) N; Tổng/ <i>Total</i> 30 Chu kỳ/ <i>Cycles</i> ; 1 Chu kỳ/ <i>Cycles</i>	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.22.8
30.		Thử độ thẳng bằng và quá tải <i>Stability and overload test</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.15 & 5.12
31.		Đo độ dày của các màng nhựa và tấm nhựa <i>Measuring of thickness of plastic sheeting</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.10

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	<p align="center"><b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi</b> <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs</i></p>	Kiểm tra hình dáng và kích thước của đồ chơi (xác định xem có chi tiết nào của đồ chơi nhô ra khỏi đáy dưỡng thử) <i>Checking for shape and size of certain toy (Determine whether certain toy passes entirely through test template)</i>	Dưỡng thử A/ <i>Test template A:</i> (50 ± 0,5) mm x (35 ± 0,5) mm Bán kính cong/ <i>Curve radius:</i> (17,5 ± 0,25) mm Dưỡng thử B/ <i>Test template B:</i> Đường kính/ <i>Diameter:</i> (42,7 ± 0,5) mm	<p align="center"><b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.3</p>
33.		Kiểm tra cường độ âm thanh <i>Checking for sounding</i>	$K_{2A} \leq 2,0$ dB hoặc/ or $K_{3A} \leq 4,0$ dB Khoảng cách/ <i>Distance:</i> (50 ± 1) cm	<p align="center"><b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.23</p>
34.		Thử kéo xoắn nam châm <i>Magnets test (torque, tension)</i>	-	<p align="center"><b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.26</p>
35.		Kiểm tra động năng của đồ chơi có chức năng bắn hoặc phóng ra <i>Checking Kinetic energy for Projectile</i>	-	<p align="center"><b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.18</p>
36.		Đánh giá trực quan vật liệu bằng mắt thường (vật liệu sạch và không bị nhiễm bẩn) <i>Materials visually assessed by unaided eye (clean and free from infestation)</i>	-	<p align="center"><b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.3.1</p>
37.		Kiểm tra đồ chơi lắp ráp <i>Checking for Assembly</i>		<p align="center"><b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.2</p>
38.		Kiểm tra các phần nhô ra <i>Checking for Projections (Protrusion)</i>		<p align="center"><b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.8</p>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi</b> <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs</i>	Kiểm tra dây hay thanh kim loại <i>Checking for Strength of Metal Wires or Rods</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.9
40.		Đo độ dày của màng nhựa mỏng <i>Measuring of thickness of Plastic film</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.10
41.		Kiểm tra các cơ cấu gấp và bản lề <i>Checking for Folding Mechanisms and hinge</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.12
42.		Kiểm tra lỗ, khoảng hở và khả năng tiếp xúc được của các cơ cấu <i>Checking for Holes, Clearance &amp; Accessibility of Mechanisms</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.13
43.		Kiểm tra các đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ <i>Checking for Simulated Protective Devices</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.17
44.		Kiểm tra vật liệu giãn nở <i>Checking for Expanding Materials</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.3.2, 5.19
45.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ (trẻ em < 36 tháng). (Xác định xem đồ chơi hoặc các chi tiết nhỏ có lọt hoàn toàn vào trong ống trụ) <i>Checking for Small parts (For children under 36 months). (Determine whether toy or component small parts fits entirely within cylinder)</i>	Đường kính trụ/ <i>cylinder diameter</i> (31,7 ± 0,1) mm	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.4, 5.2
46.		Thử kéo <i>Tension test</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.22.6, 4
47.		Thử rơi tự do <i>Drop test</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.22.2, 4

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi</b> <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs</i>	Thử lật <i>Tip over test</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.22.3, 4
49.		Thử nén <i>Compression test</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.22.7, 4
50.		Kiểm tra khả năng tiếp xúc được của các bộ phận <i>Checking for Accessibility of a part or component test</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.3.3, 4.6, 4.7, 4.13, 4.14, 5.7
51.		Kiểm tra cạnh sắc <i>Checking for Sharpness of edges</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.6, 5.8
52.		Kiểm tra đầu nhọn <i>Checking for Sharpness of points</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.7, 5.9
53.		Kiểm tra kích thước hình dạng đồ chơi dạng quả bóng nhỏ (xác định xem quả bóng nhỏ có lọt hoàn toàn qua đường thử) <i>Checking for Small Balls (size, shape) (Determine whether small ball passes entirely through test template)</i>	Đường kính đường thử/ <i>test template diameter</i> (44,5 ± 0,1) mm	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.5.2, 5.4
54.		Kiểm tra dây, dây xích, dây điện trong đồ chơi trẻ em. (Đo chiều dài, thử tính năng tách rời, tự co rút) <i>Checking for Cords &amp; chains and electrical cables in toys. (Measurement of length, breakaway feature separation, self retracting test)</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.11, 5.11
55.		Kiểm tra hình dáng, kích thước của đồ chơi hình người. (Xác định xem phần đầu tròn có nhô ra khỏi đáy của đường thử) <i>Checking for Play figures (size). (Determine whether rounded end penetrates past full depth of cavity of test template)</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.5.4, 5.6

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
56.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi <i>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs</i></b>	Kiểm tra dây sử dụng xung quanh cổ khi chơi <i>Checking for Straps intended to be worn fully or partially around the neck</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.11, 5.11
57.		Kiểm tra độ bền dây và thanh kim loại <i>Checking for strength of Metal wires and rods</i>		<b>(a)</b> ST 2025-Part 1 Clause 4.9, 5.22.8
58.		Thử độ thăng bằng và quá tải <i>Stability and overload requirements Test</i>		<b>(a)</b> ST 2025-Part 1 Clause 4.15, 5.12
59.		Kiểm tra chất lượng đồ chơi khi giặt <i>Checking for Washable</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.21
60.		Xác định độ dày của các màng nhựa <i>Determination of thickness of plastic sheeting</i>		<b>(a)</b> ST 2025-Part 1 Clause 5.10, 4.10
61.		Kiểm tra hình dáng và kích thước của đồ chơi <i>Shape and size of certain toy test</i>		<b>(a)</b> ST 2025-Part 1 Clause 4.5, 5.3
62.		Thử kéo xoắn nam châm <i>Magnets test (torque, tension)</i>	-	<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.24, 5.25, 5.26, 5.27
63.		Kiểm tra động năng của đồ chơi có chức năng bắn hoặc phóng ra <i>Checking for Kinetic energy for Projectile</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.28, 5.29
64.		Kiểm tra mối nguy của sản phẩm khi sử dụng đúng chức năng <i>Checking for Normal Use</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.1
65.		Kiểm tra mối nguy của sản phẩm khi sử dụng sai mục đích <i>Checking for Reasonably foreseeable abuse</i>		<b>(a)</b> ST 2025- Part 1 Clause 4.2

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
66.	<b>Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi</b>	Kiểm tra lò xo <i>Checking for Spring</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 4.14
67.	<b>Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs</b>	Kiểm tra va đập mặt nạ <i>Checking for Impact of toys that cover the face</i>		<b>(a)</b> ST 2025 Part 1 Clause 5.14

**Chú thích/ Note:**

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- EN: *European Standard*;
- ST: *Japan Standard*;
- AS NZS: *Australian and New Zealand Standard*;
- Consumer Goods (Toys for Children up to and including 36 Months of Age) Safety Standard 2023: *Australian Consumer Goods Safety standard*

**(a)** Các phép thử cập nhật phương pháp thử trong danh mục phép thử (số 1) của quyết định số 2317/QĐ-VPCNCL ngày 07/10/2024)/ *Update method version tests in list of accredited test (No 1) of accreditation decision no. 2317/QĐ-VPCNCL dated 07/10/2024*

**(b)** Các phép thử mở rộng/ *Extend tests (01.2026/ Jan 2026)*

**(c)** Các phép thử cập nhật phương pháp thử trong danh mục phép thử của quyết định số 685/QĐ-VPCNCL ngày 19/03/2025)/ *Update method version tests in list of accredited test of accreditation decision no. 2317/QĐ-VPCNCL dated 19/03/2025*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*